TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 18/2018/KDTM-PT
Ngày 10/10/2018
V/v *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Lê Phước Thanh, ông Phạm Việt Cường

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử theo thủ tục phúc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 15/TB-TLVA ngày 19/4/2018 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15B/2018/QĐ-PT ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vụ án có các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S;

Địa chỉ hội sở: 77 đường T, quận H, TP Hà Nội;

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 205-207 đường N, thành phố Đà Nẵng.

Do bà Trần Thị Ngọc D làm đại diện theo Văn bản ủy quyền số 201/UQ-TGĐ ngày 10/09/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S; bà D có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1954;

Địa chỉ: 86/4 đường T1, tổ 04 (tổ 02 cũ), phường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng; ông V vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1962;

Thường trú tại 60, Đường T1, quận T2, thành phố Đà Nẵng.

Tạm trú tại tổ 64 phường H4, quận L1, thành phố Đà Nẵng; ông L vắng mặt.

3.2. Bà Lê Thị Tuyết N1, sinh năm 1963; đang chấp hành án tại trại giam Bình Điền – Tổng cục VIII - Bộ Công An; địa chỉ tại xã Bình Điền, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà N1 vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn H6;

Địa chỉ: 106 - 108 đường PTT, phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

3.4. Bà Vũ Thị Thu H7, sinh năm 1972; địa chỉ: 106 - 108 đường PTT, phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Bà H7 vắng mặt, nhưng ủy quyền cho ông Phạm Xuân B (địa chỉ: 574/11 đường TN, quận H2, thành phố Đà Nẵng) tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 22/8/2018, ông Bảo có mặt.

3.5. Bà Vũ Thị Đ; trú tại: 155 đường A, phường H4, quận L1, thành phố Đà Nẵng (bà Đ đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là: Ông Lê Đức D và ông Lê Đức D1 cùng trú tại 155 đường A, tổ 64 phường H4, quận L1, thành phố Đà Nẵng; ông D và ông D1 đều có mặt.

3.6. Bà Đào Thị Tuyết L2, sinh năm 1958; địa chỉ: 155 đường A, tổ 64 phường H4, quận L1, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

3.7. Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng;

Đại diện theo ủy quyền của Giám Đốc Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng tại Văn bản ủy quyền số 325/STNMT-TTr ngày 02/02/2018 là ông Lê Văn A1; ông A1 vắng mặt.

3.8. Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng.

Có văn bản số 99/PCC2 ngày 05/7/2018 đề nghị xét xử vắng mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị Hải S11, sinh năm 1975; trú tại: 27 đường NTP, phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Ngày 06/10/2018 tại Văn phòng công chứng TTT, bà S lập Hợp đồng ủy quyền, ủy quyền cho ông Mai Văn Tr (sinh năm 1959; CMND số: 20112531XX cấp tại Công an thành phố Đà Nẵng; trú tại: tổ 24, phường P, quận H2, thành phố Đà Nẵng) tham gia tố tụng, nhưng ông Mai Văn Tr có đơn đề ngày 10/10/2018, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3.10. Ông Võ B, sinh năm 1956; trú tại: 86/48 Phan Văn Định, phường H4, quận L1, thành phố Đà Nẵng; ông B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/01/2010 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là đại diện Ngân hàng TMCP S trình bày: Ngân hàng TMCP S (sau đây viết tắt là Ngân hàng S) và ông Nguyễn Văn V có ký các Hợp đồng tín dụng số 244, 245, 247/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/05/2008, theo đó Ngân hàng S cho ông V vay tổng cộng 2.850.000.000 đồng, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 244 cho vay 1.200.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 245 cho vay 650.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 247 cho vay 1.000.000.000 đồng; thời hạn vay theo cả ba hợp đồng là 12 tháng, lãi suất 1.8%/tháng, lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ; mục đích vay là góp vốn kinh doanh; tính đến ngày 24/9/2010 nợ gốc là 2.850.000.000 đồng, nợ lãi là 1.450.635.000 đồng. Tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay trên gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, địa chỉ tổ 87 Phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng theo *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở* số 3404022066 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 cho ông Nguyễn Đức L, bà Lê Thị Tuyết N1. Ngày 03/01/2008 tại Phòng Công chứng số 01 thành phố Đà Nẵng ông L, bà N1 lập Hợp đồng ủy quyền cho bà Vũ Thị Thu H7 được quyền bán, tặng cho, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh đối với nhà đất tại thửa 123 nêu trên. Ngày 12/05/2008 tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng, bà Vũ Thị Thu H7 ký với Ngân hàng S Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 100/08/TC.S*ĐN/PL theo đó, thế chấp nhà đất tại thửa đất 123 nêu trên bảo đảm khoản vay 1.000.000.000 đồng của ông V tại Ngân hàng S theo Hợp đồng tín dụng số 247.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 1588, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ Lô 1588 Khu dân cư T3, Phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng theo *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AK 589659 do UBND quận H2 cấp ngày 01/08/2007 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H6, bà Vũ Thị Thu H7. Bà H7 được ông H6 ủy quyền đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 100/08/TC.S11BĐN ngày 20/03/2008 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 100/08/TC.S*ĐN/PL ngày 12/05/2008 dùng tài sản trên bảo đảm khoản vay 1.200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 244/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/05/2008; Hợp đồng được công chứng tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận H2 thành phố Đà Nẵng ngày 12/05/2008.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tổ 75 Phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng theo *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở* số 3404021591 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2003 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H6, bà Vũ Thị Thu H7. Ông Nguyễn Văn H6 ủy quyền cho bà H7 được toàn quyền cầm cố,

thế chấp, bảo lãnh đối với tài sản này tại Hợp đồng ủy quyền số công chứng 96 tại UBND phường H3, quận H2, thành phố Đà Nang ngày 30/11/2007). Do đó, bà H7 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 100/08/TC.S*ĐN ngày 20/03/2008 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 100/08/TC.S*ĐN/PL ngày 12/05/2008, thế chấp tài sản trên bảo đảm khoản vay 650.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 245/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/05/2008; Hợp đồng thế chấp lập tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất quận L1 ngày 12/05/2008.

Nay Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu ông V trả 4.300.635.000 đồng (trong đó nợ gốc là 2.850.000.000đ, nợ lãi là 1.450.635.000 đồng); nếu ông V không trả thì đề nghị Tòa án cho Ngân hàng S phát mãi các tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

- *Bị đơn là ông Nguyễn Văn V trình bày:* Năm 2008, do quan hệ quen biết nên bà H7 nhờ Ông đứng tên vay giúp bà H7 tiền của Ngân hàng S; bà H7 chịu trách nhiệm ký các Hợp đồng thế chấp bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng S và thực tế, khi Ngân hàng S giải ngân tiền cho vay thì bà H7 là người nhận tiền. Do đó, nay Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu ông trả tiền thì Ông không đồng ý vì Ông chỉ đứng tên vay tiền hộ bà H7, theo Ông thì bà H7 phải trả tiền cho Ngân hàng, nếu bà H7 không trả thì đề nghị Tòa án phát mãi tài sản bà H7 đã thế chấp.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* gồm bà Vũ Thị Thanh H7, ông Nguyễn Văn H6, ông Nguyễn Đức L và bà Lê Thị Tuyết N1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định: Buộc ông V trả Ngân hàng S 4.300.635.000 đồng (trong đó nợ gốc là 2.850.000.000 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 24/9/2010 là 1.450.635.000 đồng); Ngân hàng S được quyền phát mãi 3 khối tài sản nhận thế chấp nêu trên để thu hồi nợ, trong trường hợp ông V không trả nợ. Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm này không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

- Ngày 19/8/2014, bà Vũ Thị Đ có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng vì nhà đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng vẫn là tài sản của Bà, nhưng bà H7 thế chấp bảo đảm khoản tiền ông V vay Ngân hàng S là ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ.

- Tại Quyết định số 01/2017/KN-KDTM ngày 10/3/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với Bản

án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tại Quyết định tái thẩm số 14/2017/TT-KDTM ngày 04/7/2017, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định hủy phần xử lý tài sản thế chấp của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 25/10/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý lại vụ án (số thụ lý 11/2017TLST-KDTM để giải quyết lại phần xử lý tài sản thế chấp; quá trình tố tụng thì các đương sự trình bày như sau:

- *Nguyên đơn là Ngân hàng S:* giữ nguyên yêu cầu Tòa án tuyên bố cho Ngân hàng được quyền xử lý phát mãi 03 khối tài sản đã nhận thế chấp.

- *Bị đơn là ông Nguyễn Văn V trình bày:* Giữ nguyên quan điểm đã trình bày trước đây {Ông chỉ là người đứng tên vay tiền hộ bà H7; về tài sản thế chấp đề nghị Tòa án cho Ngân hàng S được phát mãi thu hồi vốn}.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Tuyết N1 (đang thi hành án phạt tù nên không có mặt tại Tòa án):* Tại các biên bản lấy lời khai bà N1 đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức D trình bày:* Ông và em trai của Ông là Lê Đức D1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của mẹ Ông (bà Vũ Thị Đ đã chết). Ông đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Đức L đối với nhà đất tại 155 Đường A vì mẹ Ông đã để lại nhà đất này cho Ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức D1 trình bày:* Ông và ông D là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đ. Việc thế chấp nhà 155 Đường A các Ông không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các Ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ B trình bày:* Ông thuê nhà tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24, tổ 75 Phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng theo *Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở* số 3404021591 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2003 cho ông H6, bà H7; Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt Ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng trình bày:* ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** số công chứng 7563 lập tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng ngày 26/8/2005 giữa bên tăng cho là bà N1 với bên nhận tặng cho là ông L (chồng của bà N1) đối với quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 123, tờ bản

đồ số 146, địa chỉ tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng, do công chứng viên Nguyễn Thị Hải S1 thực hiện; còn ***Phụ lục Hợp đồng thế chấp*** số 100/08/TC.S*ĐN/PL (số công chứng 8165) lập tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng ngày 12/5/2008 về việc bà H7 thế chấp quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 123 nêu trên bảo đảm khoản vay 1.000.000.000 đồng của ông V tại Ngân hàng S Đà Nẵng, do công chứng viên Nguyễn Khánh Lâm thực hiện; hiện nay bà S1 không còn làm việc tại Phòng Công chứng số X nữa nên nếu cần thiết thì đề nghị Tòa án triệu tập cá nhân bà S1 đến Tòa án để làm việc.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:* ông Nguyễn Đức L, bà Vũ Thị Thu H7, ông Nguyễn Văn H6, bà Đào Thị Tuyết L2, Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng, bà Nguyễn Thị Hải S1 không tham gia tố tụng và không gửi ý kiến trình bày đến Tòa án.

- Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ vào các điều 137, 356, 369, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuyên bố: Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần S về việc xử lý tài sản thế chấp gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1588, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ Lô 1588 Khu dân cư T3, phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 589659 do UBND quận H2, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/08/2007 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn H6 và bà Vũ Thị Thu H7.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tổ 75 phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404021591 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2003 đứng tên bà Vũ Thị Thu H7 và ông Nguyễn Văn H6.

*Ngân hàng TMCP S chi nhánh Đà Nẵng phải trả lại tài sản thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 589659 do UBND quận H2, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/08/2007 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở va quyền sử dụng đất ở số 3404021591 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2003 cho bà Vũ Thị Thu H7 sau khi ông V thanh toán xong hai hợp đồng vay số 244, 245/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/5/2008.*

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc xử lý tài sản thế chấp đối với nhà đất tại thửa 123 tờ bản đồ số 146, tổ 87 phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng là tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản tiền

*vay 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo Hợp đồng số 247/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/5/2008.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Ngày 20/3/2018 Ngân hàng TMCP S kháng cáo không đồng ý việc Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 247/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/5/2008 vô hiệu; mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng thế chấp này vô hiệu, nhưng không buộc bên có lỗi (Phòng công chứng số X) bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ngân hàng S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án công nhận *Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất* số 100/08/TC.S*ĐN/PL lập ngày 12/5/2008 tại Phòng Công chứng số X, thành phố Đà Nẵng ký giữa bà H7 với Ngân hàng S [nội dung bà H7 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng để bảo đảm cho khoản vay 1.000.000.000 đồng của ông V tại Ngân hàng S Đà Nẵng tại Hợp đồng tín dụng số 247/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/05/2008], để Ngân hàng S Đà Nẵng được quyền phát mãi tài sản thế chấp thu hồi vốn vay.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Theo nội dung các Hợp đồng tín dụng số 244, 245, 247/08 /S*ĐN/ HĐTD ký ngày 02/05/2008 giữa Ngân hàng S với ông Nguyễn Văn V thì Ngân hàng S cho ông V vay tổng cộng 2.850.000.000 đồng [cụ thể: Hợp đồng số 244 cho vay 1.200.000.000 đồng; Hợp đồng số 245 cho vay 650.000.000 đồng và Hợp đồng số 247 cho vay 1.000.000.000 đồng]; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,8%/tháng, mục đích vay tiền để góp vốn kinh doanh; Ngân hàng S đã giải ngân số tiền cho vay nêu trên. Để bảo đảm các khoản cho vay nêu trên, Ngân hàng S đã nhận thế chấp các tài sản sau: *(i).* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, địa chỉ tổ 87 phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng theo *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở* số 3404022066 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 cho ông

Nguyễn Đức L, bà Lê Thị Tuyết N1 (ông L, bà N1 ủy quyền cho bà Vũ Thị Thu H7 được quyền cầm cố, thế chấp, bảo lãnh theo Hợp đồng ủy quyền số 160 ngày 03/01/2008 lập tại Phòng Công chứng số Y thành phố Đà Nẵng). Ngày 12/05/2008 tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng, bà Vũ Thị Thu H7 ký Hợp đồng số 100/08/TC.S*ĐN/PL thế chấp tài sản nêu trên cho Ngân hàng S để bảo đảm khoản vay 1.000.000.000 đồng của ông V tại Hợp đồng tín dụng số 247. *(ii).* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 1588, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ Lô 1588 Khu dân cư T3, Phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng theo *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AK 589659 do UBND quận H2 cấp ngày 01/08/2007 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H6, bà Vũ Thị Thu H7. Bà H7 được ông H6 ủy quyền đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 100/08/TC.S11BĐN ngày 20/03/2008 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 100/08/TC.S*ĐN/PL ngày 12/05/2008 dùng tài sản trên bảo đảm khoản vay 1.200.000.000 đồng tại Hợp đồng tín dụng số 244/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/05/2008; Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận H2 thành phố Đà Nẵng ngày 12/05/2008. *(iii).* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tổ 75, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng theo *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở* số 3404021591 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2003 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H6, bà Vũ Thị Thu H7. Ông Nguyễn Văn H6 ủy quyền cho bà H7 được toàn quyền cầm cố, thế chấp, bảo lãnh đối với tài sản này tại Hợp đồng ủy quyền số công chứng 96 tại UBND phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng ngày 30/11/2007). Ngày 20/03/2008, bà H7 ký Hợp đồng số 100/08/TC.S*ĐN và ngày 12/05/2008 ký Phụ lục Hợp đồng số 100/08/TC.S*ĐN/PL thế chấp tài sản nêu trên bảo đảm khoản vay 650.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 245; Hợp đồng thế chấp lập tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận L1 ngày 12/05/2008.

[2]. Tại ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số 3404022066 ngày 15/11/2004, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng công nhận bà Vũ Thị Đ có quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng. Ngày 05/8/2005, tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng, bà Vũ Thị Đ (bên A) ký ***Hợp đồng ủy quyền*** số 6771 cho bà Lê Thị Tuyết N1 (bên B**)** với nội dung: *"1. Bên B được quyền thay mặt và nhân dân bên A liên hệ với các cơ quan chức năng của Nhà nước và Ngân hàng để thế chấp ngôi nhà nói trên vay tiền. 2. Được quyền chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên. Trong trường hợp chuyển nhượng nhà đất thì bên B có trách nhiệm làm các thủ tục sang tên cho người mua. 3. Trong phạm vi ủy quyền ủy, bên B được lập và ký tên trên các*

giấy tờ liên quan, thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp luật qui định có liên quan đến các hành vi đã được nêu trên". Ngày 26/8/2005, tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng, bà N1 ký ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** số 7563 cho ông Nguyễn Đức L (là chồng của bà N1) *"Toàn bộ ngôi nhà và chuyển quyền sử dụng đất tại tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng"*. Ngày 03/01/2008, tại Phòng Công chứng số Y thành phố Đà Nẵng, ông L và bà N1 (bên A) ký ***Hợp đồng ủy quyền*** cho bà Vũ Thị Thu H7 (bên B) với nội dung: *"Bên B được thay mặt và nhân danh bên A liên hệ với các cơ quan chức năng của Nhà nước để thực hiện các hành vi sau: - Quản lý sử dụng 02 ngôi nhà và đất tại thửa số 110, tờ bản đồ số 03, tại 42 Đường T1, tổ 33 phường Chính Gián, quận T2, thành phố Đà Nẵng và tại thửa số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng. - Được quyền bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng 02 ngôi nhà và đất. - Được xin phép xây dựng, sửa chữa nhà ở. - Lập và ký trên các giấy tờ có liên quan đến nội dung ủy quyền trên. - Lập và ký tên trên các giấy tờ có liên quan đến nội dung ủy quyền trên theo: "Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở" số 3404022066 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 và theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở" số 3402050202 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/03/1998"*. Ngày 12/5/2008, tại Phòng Công chứng số X, thành phố Đà Nẵng bà H7 ký với Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đà Nẵng (sau đây viết tắt là Ngân hàng S - CN Đà Nẵng) ***Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất*** số 100/08/TC.S*ĐN/PL, nội dung bà H7 bảo lãnh cho khoản vay 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn V tại Ngân hàng S Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 247/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/05/2008, bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng. Do ông V không trả được nợ cho Ngân hàng S Đà Nẵng, nên Ngân hàng S khởi kiện, do đó tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử buộc ông V trả nợ Ngân hàng S Đà Nẵng, nếu ông V không trả được nợ thì xử lý tài sản mà bà H7 đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng S Đà Nẵng.

[3]. Ngày 08/12/2011, bà Vũ Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** số 7563 lập tại Phòng Công chứng số X, thành phố Đà Nẵng ngày 26/8/2005 giữa bà N1 với chồng là ông Nguyễn Đức L vô hiệu. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2014/DS-PT ngày 30/7/2014, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định: theo nội dung ***Hợp đồng ủy quyền*** số 6771 lập tại Phòng Công chứng số X ngày 05/8/2005 thì bà Đ chỉ ủy quyền cho bà N1 được quyền thế chấp nhà, đất tại tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng để vay tiền Ngân hàng hoặc

được quyền chuyển nhượng nhà, đất cho người thứ ba; nhưng ngày 26/8/2005 tại Phòng Công chứng số X bà N1 lại lập ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** số 7563 tặng cho ông Nguyễn Đức L (là chồng bà N1) toàn bộ nhà, đất nêu trên là vượt quá phạm vi ủy quyền và nay bà Đ không đồng ý với việc bà N1 tặng cho nhà, đất của bà Đ cho ông L nên Hợp đồng tặng cho nhà đất này vô hiệu nên nhà đất tại tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng vẫn thuộc quyền sở hữu của bà Đ.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Trong Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì ông Mai Văn Tr (là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Hải S1) có ý kiến cho rằng Công chứng viên là bà Nguyễn Thị Hải S1 ký công chứng ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** ngày 26/8/2005 về việc bà N1 tặng cho ông L quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 123 nêu trên là hợp pháp vì bà Đ đã nhận tiền của vợ chồng ông L, bà N1, ngoài ra theo quy định tại Điều 138, 258 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì chủ sở hữu tài sản (bà Đ) không có quyền đòi lại tài sản vì tài sản đã chuyển dịch cho người thứ ba ngay tình; Đại diện Ngân hàng S cho rằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 123 nêu trên được UBND thành phố Đà Nẵng cấp *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở* số 3404022066 ngày 15/11/2004 cho vợ chồng ông L, bà N1; ông L, bà N1 ủy quyền cho bà H7 được cầm cố, thế chấp nên Ngân hàng S Đà Nẵng là người thứ ba ngay tình ký ***Phụ lục Hợp đồng thế chấp*** số 100/08/TC.S*ĐN/PL ngày 12/5/2008 với bà H7 nên theo quy định tại Điều 138, 258 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì chủ sở hữu tài sản ban đầu (là bà Vũ Thị Đ theo quyết định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2014/DS-PT ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) không có quyền đòi lại tài sản này, tức là Ngân hàng S vẫn có quyền xử lý tài sản thế chấp; với trình bày và yêu cầu nêu trên của ông Tr và Ngân hàng S thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[4.1]. Ông Mai Văn Tr cho rằng bà S1 (Công chứng viên Phòng công chứng số X) ký công chứng ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** ngày 26/8/2005 là hợp pháp vì thực tế bà Đ đã nhận tiền của vợ chồng ông L, bà N1 trước đó; nhưng ông Tr không đưa ra được căn cứ chứng minh ông L, bà N1 đã giao tiền cho bà Đ và hiện nay bà Đ đã chết, còn các con của bà Đ (ông D và ông D1 tại phiên tòa hôm nay) không thừa nhận; hơn nữa như nhận định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2014/DS-PT ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Quyết định tái thẩm số 14/2017/TT-KDTM ngày 04/7/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì bà Đ chỉ ủy quyền cho bà N1 được quyền thế chấp để vay tiền hoặc chuyển nhượng nhà đất tại tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng (được hiểu là tiền vay hoặc tiền chuyển nhượng bà N1 phải giao lại cho bà Đ),

nhưng ngày 26/8/2005 tại Phòng Công chứng số X bà N1 tự ý lập ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** cho ông L nhà đất này là vượt quá phạm vi bà Đ ủy quyền cho bà N1, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ nên Hợp đồng tặng cho vô hiệu; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận trình bày này của ông Tr.

[4.2]. Về đề nghị của ông Mai Văn Tr và Ngân hàng S cho rằng cần áp dụng quy định tại Điều 138, 258 của Bộ luật dân sự năm 2005 để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Điều 138 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *"2. Trong trường hợp tài sản giao dịch là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản, nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa"* (Điều 258 Bộ luật dân sự 2005 quy định tương tự); trong khi Điều 133 Bộ luật dân sự 2015 quy định: "*2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu. Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản, nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa"*. Như vậy, quy định về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình có sự khác biệt rất lớn trong Bộ luật dân sự 2005 với Bộ luật dân sự 2015; trong vụ án này, các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 123 nêu trên đều thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 (là ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành) nên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án. Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006, nhưng chỉ khi Luật tố tụng hành chính 2015 có hiệu lực thi hành (ngày 01/7/2016) và các trả lời của Tòa án nhân dân tối cao mới định nghĩa, xác định chính thức rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ngoài ra, bà H7 cũng không phải là người đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 123 khi giao dịch với Ngân hàng S Đà Nẵng nên việc ông Tr và Ngân hàng S yêu cầu Tòa án áp dụng quy định tại Điều 138, 258 của Bộ luật dân sự năm 2005 để bảo vệ quyền lợi của Ngân hàng S là người thứ ba ngay

tình, cho phép Ngân hàng S được xử lý tài sản do bà H7 thế chấp để thu hồi nợ là không có cơ sở để được chấp nhận.

Từ các luận điểm [1] đến [4] nêu trên, cấp thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố ***Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất*** số 100/08/TC.S*ĐN/PL lập tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng ngày 12/5/2008 giữa người thế chấp là bà Vũ Thị Thu H7 với bên nhận thế chấp là Ngân hàng S Đà Nẵng về thế chấp nhà đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng để bảo đảm khoản vay 1.000.000.000 đồng của ông V tại Ngân hàng S Đà Nẵng vô hiệu là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng S cũng như ý kiến của ông Mai Văn Tr là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hải S1 mà giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về vấn đề này; các quyết định khác của bản án sơ thẩm kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; Ngân hàng S kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Về yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu của Ngân hàng S buộc Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng bồi thường do việc công chứng ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** số 7563 ngày 26/8/2005 giữa bà N1 với ông L trái pháp luật, dẫn đến thiệt hại cho Ngân hàng S thì cấp phúc thẩm xét thấy: Yêu cầu khởi kiện ban đầu của Ngân hàng S là yêu cầu ông V trả tiền vay gốc và lãi, nếu ông V không trả thì đề nghị được phát mãi 3 khối tài sản (nhà đất) đã thế chấp tại Ngân hàng S Đà Nẵng để thu hồi nợ. Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S - CN Đà Nẵng, nhưng bị Quyết định tái thẩm số 14/2017/TT-KDTM ngày 04/7/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy 1 phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để giải quyết sơ thẩm lại theo hướng không chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp đối với nhà đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng. Do đó, phạm vi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm trong vụ án này không thể vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu của Ngân hàng S nên Ngân hàng S có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác đối với Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng và những người có liên quan trong việc xác lập ***Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất*** số 7563 ngày 26/8/2005 về cho nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất

tại thửa đất số 123, tờ bản đồ 146, địa chỉ tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng, dẫn đến thiệt hại cho Ngân hàng S Đà Nẵng theo đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, xử giữ nguyên bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể: Áp dụng các Điều 137, 356, 369, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

(1). Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S về việc xử lý 02 khối tài sản thế chấp gồm: (i). Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1588, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ Lô 1588, khu dân cư T3, phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 589659 do UBND quận H2, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/08/2007 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn H6 và bà Vũ Thị Thu H7. (ii). Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tổ 75 phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404021591 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2003 đứng tên bà Vũ Thị Thu H7 và ông Nguyễn Văn H6.

Sau khi ông Nguyễn Văn V thanh toán xong cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 Hợp đồng tín dụng số 244, 245/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/5/2008 thì Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh Đà Nẵng phải trả lại bà Vũ Thị Thu H7 hai khối tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 589659 do UBND quận H2, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/08/2007 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404021591 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2003 cho vợ chồng bà Vũ Thị Thu H7, ông Nguyễn Văn H6.

(2). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S về việc xử lý tài sản thế chấp đối với nhà đất tại thửa số 123 tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H5, quận L1, thành phố Đà Nẵng đã thế chấp theo Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 100/08/TC.S*ĐN/PL ký ngày 12/05/2008 tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng, để bảo đảm khoản vay 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 247/08/S*ĐN/HĐTD ngày 02/5/2008 ký giữa ông Nguyễn Văn V với Ngân hàng S Đà Nẵng.

(3). Các quyết định khác của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 54/2010/KDTM-ST ngày 24/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

(4). Ngân hàng Thương mại cổ phần S phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm; trừ vào số tiền 2.000.000 đồng Ngân hàng Thương mại cổ phần S đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001336 ngày 29/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân